CTCP Kết cấu kim loại và Lắp máy Dầu khí (UPCOM: PXS)

FireAnt

Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tốt chính.

Thông tin giao dịch	29/12/2023
Giá hiện tại (VNĐ)	4,500
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	3,500 - 6,900
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	270
Số lượng CPLH (CP)	60,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	146,350
Sở hữu nước ngoài	10.6%
Beta	2.21
EPS	-2,652
P/E	-1.7

	YTD	1T	3T	6T
PXS	21.6%	-6.3%	-6.3%	-29.7%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%

Cơ cấu cổ đông

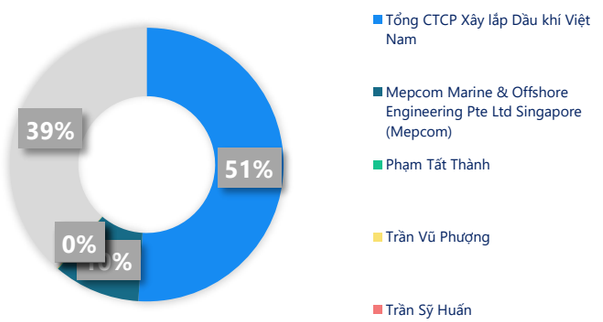

Phân tích Dupont

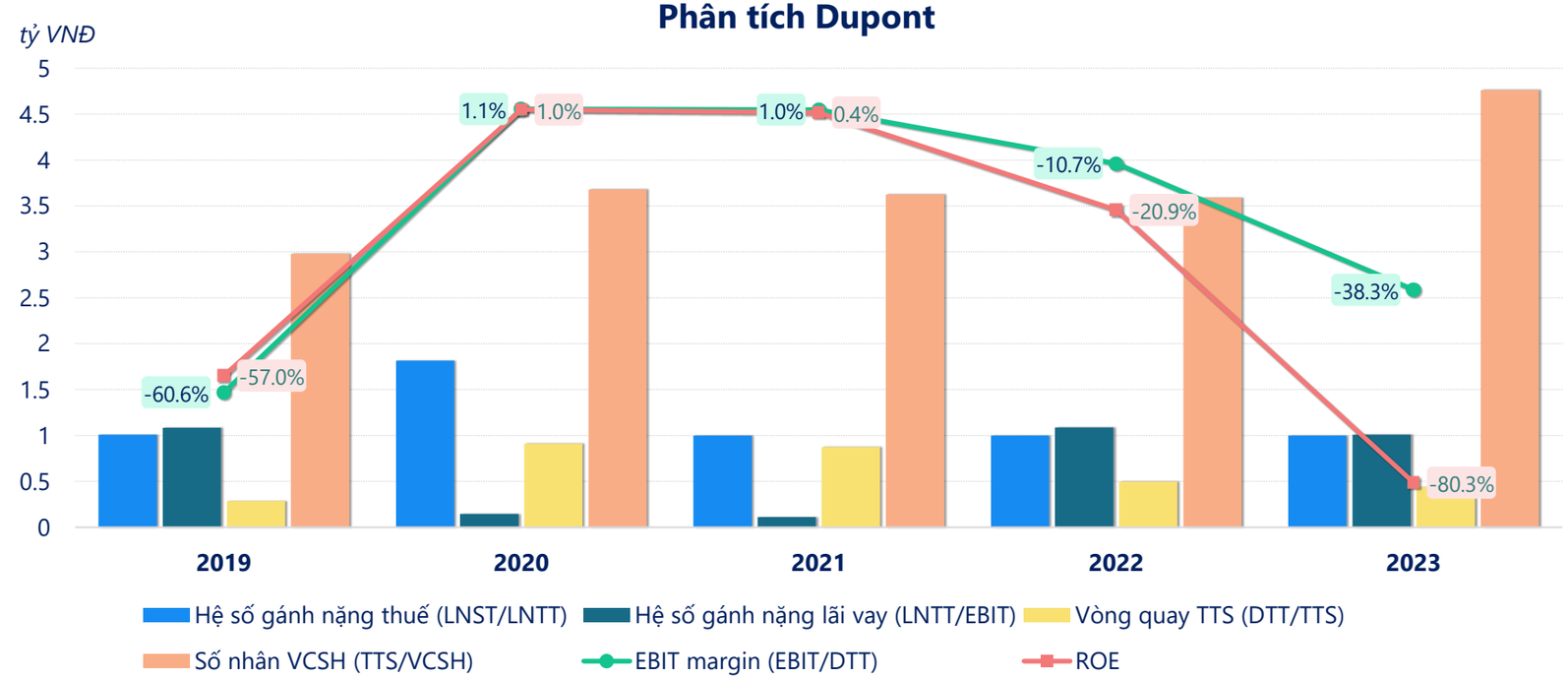

DT thuần

2023

412

tỷ VNĐ

YoY: ▼142| -25.5%

LN sau thuế

2023

-159

tỷ VNĐ

YoY: ▼94.4| -146%

ROE

2023

-80.3%

+/- YoY: ▼ 59.4%

ROA

2023

-16.9%

+/- YoY: ▼ 11.0%

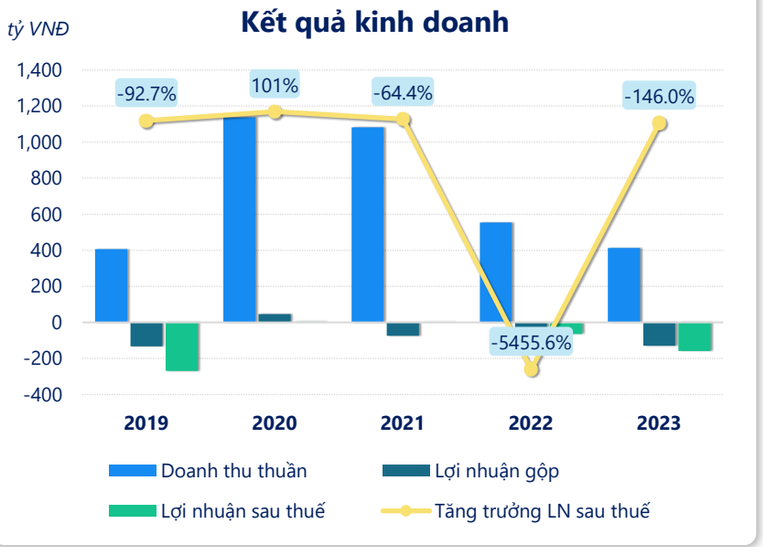

Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) bằng **-38.3%**, là tín hiệu tiêu cực cho thấy công ty đang gánh chịu lỗ từ hoạt động kinh doanh trước khi tính lãi suất. Điều này có thể khiến công ty đối mặt với áp lực tài chính do phải chi trả lãi suất mà không có nguồn thu nhập đủ lớn để đối phó.

Cần đánh giá chi tiết các yếu tố tác động để tìm ra các vấn đề cụ thể và áp dụng biện pháp phù hợp.

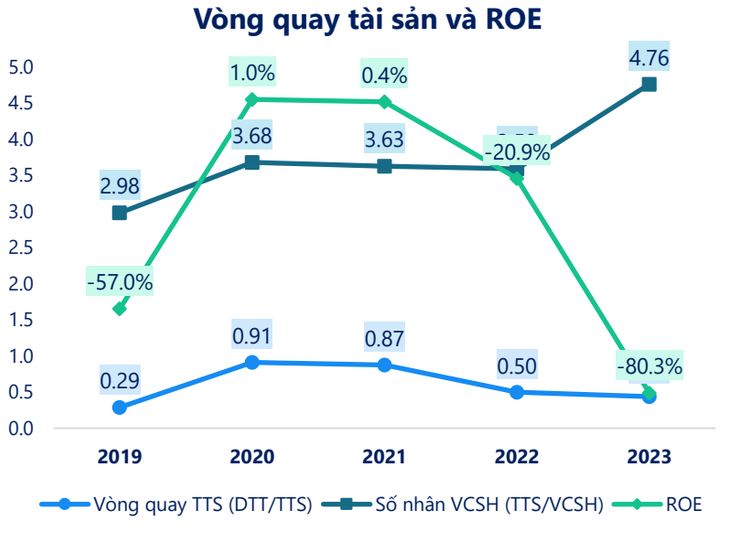

Kết quả kinh doanh **PXS** năm **2023**, doanh thu thuần **giảm mạnh 25.5%** chỉ còn **412.4** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **giảm mạnh 146%** chỉ còn **-159.0** tỷ đồng.

Sự sụt giảm về doanh thu cùng với lợi nhuận âm, dẫn đến **ROE** bằng -80.3% là dấu hiệu cảnh báo của tình hình kinh doanh đang xấu đi.

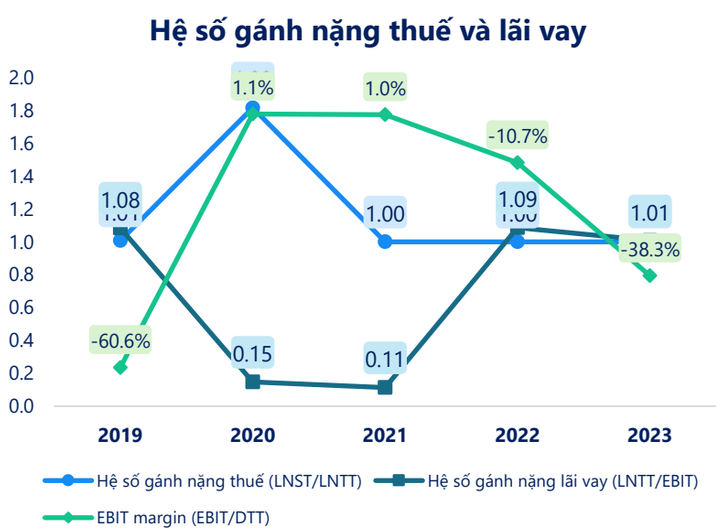

Vòng quay tổng tài sản đạt **0.44**, **giảm** so với năm trước thường phản ánh sự không hiệu quả trong quản lý và sử dụng tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **tăng lên** đến **4.76** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH cao hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.

Phải thu ngắn hạn

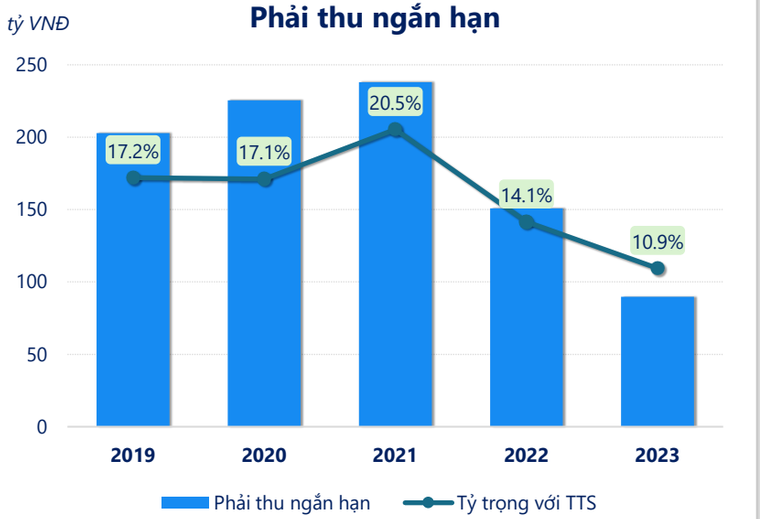

Hàng tồn kho



Chỉ số thanh khoản

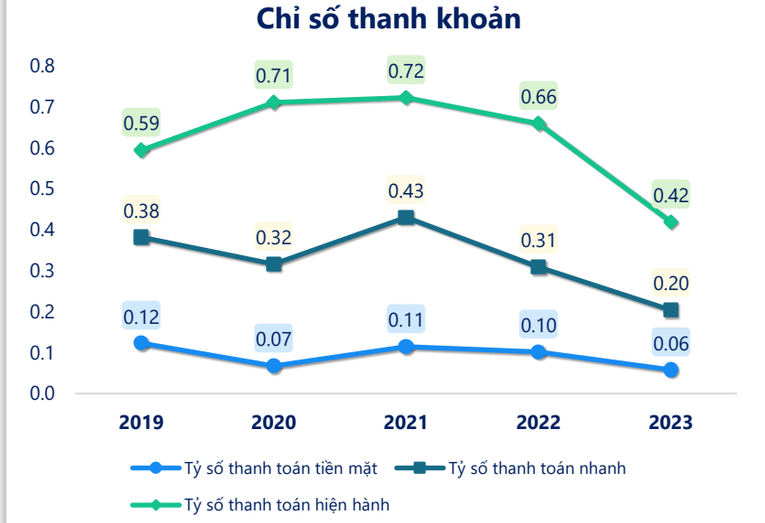

Nợ vay

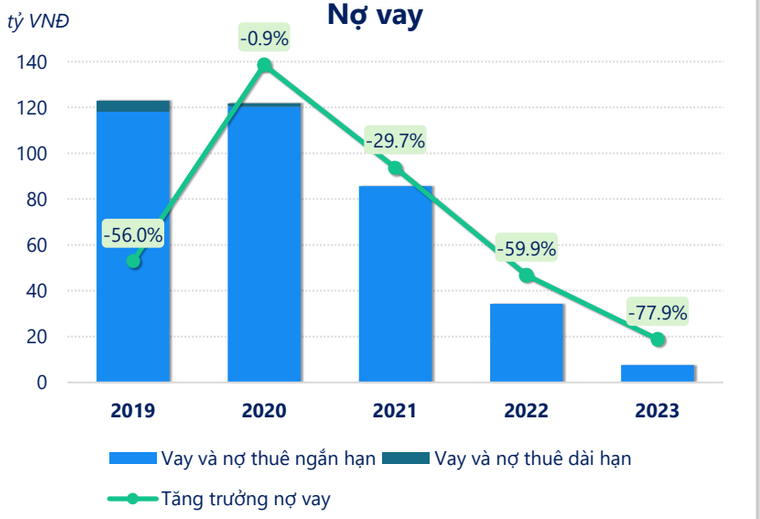

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn

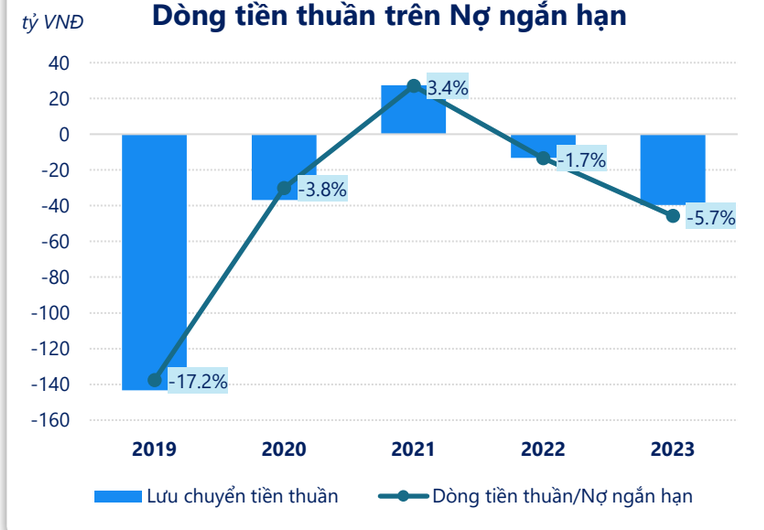

Vốn chủ sở hữu

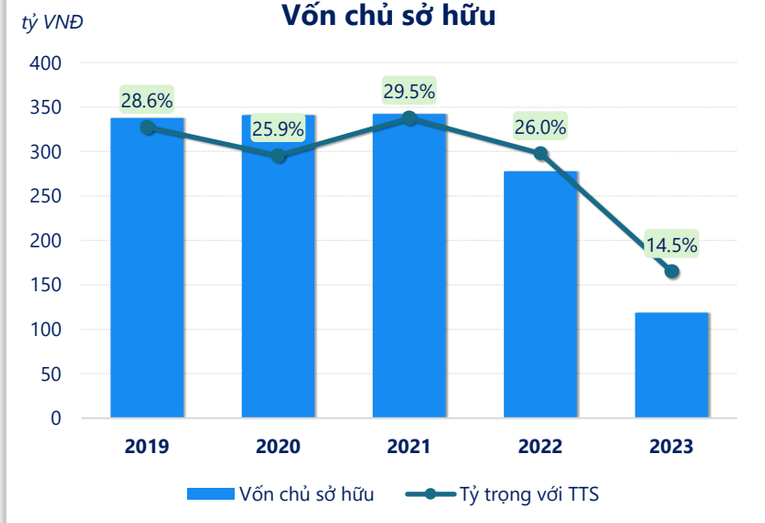

CTCP Kết cấu kim loại và Lắp máy Dầu khí (UPCOM: PXS)

FireAnt

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	**820**	**1,066**	**-23.0%**
Tài sản ngắn hạn	290	519	-44.1%
Tiền và tương đương tiền	40.2	79.8	-49.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	89.5	151	-40.6%
Hàng tồn kho	149	276	-46.0%
Tài sản ngắn hạn khác	11.3	12.4	-9.0%
Tài sản dài hạn	**530**	**547**	**-3.1%**
Phải thu dài hạn	1.65	1.34	23.2%
Tài sản cố định	415	426	-2.6%
Bất động sản đầu tư	11.3	25.3	-55.3%
Tài sản dở dang	1.59	2.98	-46.6%
Đầu tư tài chính dài hạn	0.05	0.05	0.0%
Tài sản dài hạn khác	**101**	**91.4**	**10.4%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	702	788	-11.0%
Nợ ngắn hạn	**701**	**787**	**-11.0%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	7.60	34.3	-77.9%
Phải trả người bán ngắn hạn	538	595	-9.6%
Nợ dài hạn	1.11	1.07	3.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**119**	**278**	**-57.3%**
Vốn chủ sở hữu	**119**	**278**	**-57.3%**
Vốn điều lệ	600	600	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	**405**	**1,137**	**1,082**	**554**	**412**
Giá vốn hàng bán	538	1,091	1,156	584	542
Lợi nhuận gộp	**-133**	**46.2**	**-74.7**	**-29.7**	**-129**
Doanh thu HĐTC	6.24	0.96	1.44	1.64	1.07
Chi phí TC	21.2	10.9	9.60	6.31	2.19
Chi phí lãi vay	**20.9**	**10.9**	**9.49**	**5.12**	**1.18**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	143	31.9	-79.8	29.0	30.0
LN thuần từ HĐKD	**-290**	**4.31**	**-3.13**	**-63.4**	**-160**
Lợi nhuận khác	23.8	-2.45	4.34	-1.25	1.47
LN trước thuế	**-267**	**1.86**	**1.21**	**-64.6**	**-159**
Lợi nhuận sau thuế	**-269**	**3.39**	**1.21**	**-64.6**	**-159**
LNST của CĐ cty mẹ	**-269**	**3.39**	**1.21**	**-64.6**	**-159**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	0.09	-37.6	63.3	38.5	-14.4
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	12.9	1.92	0.30	-0.53	1.55
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-156	-1.11	-36.2	-51.3	-26.7
Tiền đầu kỳ	246	103	65.7	93.1	79.8
Lưu chuyển tiền thuần	**-143**	**-36.8**	**27.4**	**-13.3**	**-39.6**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.13	-0.03	0.00	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	103	65.7	93.1	79.8	40.2